



Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Hanoi, day 19 month 10 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo hoạt động đầu tư quý III 2026/ *Report on investment activities for Quarter III 2026.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>
This information was published on the company's/fund's website on October 19, 2026 at:
<http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý III 2026/ Report on investment activities for Quarter III 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

1. **Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name: **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Techcom Capital Joint Stock Company
2. **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:**
Fund name: **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. **Mã Chứng Khoán**
Code: **FUETCC50**
FUETCC50
5. **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: **Ngày 15 tháng 10 năm 2026**
15 Oct 2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1,484,516,963	3,199,020,044	93.84%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,484,516,963	3,199,020,044	93.84%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2204			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	94,352,145,333	97,818,930,000	91.67%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	94,347,612,000	97,818,930,000	91.66%
	Quyền mua Rights	2205.2	4,533,333		
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	3,400,000	314,850,000	1.28%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	3,400,000	314,850,000	1.28%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210		292,909,500	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212			
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1			
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	95,840,062,296	101,625,709,544	91.47%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216		2,140,710,000	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1		2,140,710,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	168,065,037	200,979,868	110.89%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3			

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	11,000,000	66.67%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4		3,650,429	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	40,368,844	40,043,400	95.89%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	26,275,839	26,945,375	100.37%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,775,839	20,715,289	100.47%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3		730,086	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	45,000,000	45,000,000	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	28,920,354	57,840,664	546.72%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2217.13.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4			
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	168,065,037	2,341,689,868	110.89%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	95,671,997,259	99,284,019,676	91.44%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	6,800,000	6,600,000	90.67%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	14,069.41136	15,043.03328	100.86%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2026/ Quarter III year 2026

- | | |
|---|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán
Code | FUETCC50
FUETCC50 |
| 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15 Oct 2026 |

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	389,476,136	1,111,811,100	1,549,457,987
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	388,730,000	1,110,950,000	1,546,980,000
3	Lãi được nhận Interest income	2222	746,136	861,100	2,477,987
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	455,261,855	430,289,449	1,343,770,595
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	121,804,159	126,968,089	385,778,942
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	80,107,024	84,650,254	247,521,749
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	180,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	1,287,257	5,913,333	11,105,353
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	49,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	2,319,767	2,236,921	6,916,396
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	147,847,256	82,500,000	369,323,552
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	148,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	99,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	65,347,256		121,823,552
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4			
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	29,399,690	57,840,664	87,240,354
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	45,000,000	45,000,000	135,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	45,000,000	45,000,000	135,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	26,219,349		26,219,349
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4	26,219,349		26,219,349
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	3,685,077	26,639,815	47,853,204
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	3,685,077	26,639,815	47,853,204
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	1,199,300	6,690,627	44,833,445
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	1,100,000	6,600,000	44,550,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	99,300	90,627	283,445
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5			
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(65,785,719)	681,521,651	205,687,392
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(6,297,341,467)	10,025,336,350	(5,144,904,967)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	135,346,041	5,538,182,793	14,119,603,926
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	135,346,041	3,656,578,197	7,610,816,427
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2		1,881,604,596	6,508,787,499
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(6,432,687,508)	4,487,153,557	(19,264,508,893)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(6,363,127,186)	10,706,858,001	(4,939,217,575)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	99,284,019,676	99,157,887,358	127,959,538,895
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(3,612,022,417)	126,132,318	(32,287,541,636)
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(6,363,127,186)	10,706,858,001	(4,939,217,575)

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	2,751,104,769	(10,580,725,683)	(27,348,324,061)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	95,671,997,259	99,284,019,676	95,671,997,259
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:** QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán** FUETCC50
Code FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:** Ngày 15 tháng 10 năm 2026
Reporting Date: 15 Oct 2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	204,000	21,100	4,304,400,000	4.49%
2	BID	2246.2	20,400	35,950	733,380,000	0.77%
3	BSR	2246.3	13,600	31,400	427,040,000	0.45%
4	CTG	2246.4	40,800	30,000	1,224,000,000	1.28%
5	DCM	2246.5	6,800	33,500	227,800,000	0.24%
6	DPM	2246.6	13,600	22,400	304,640,000	0.32%
7	DXG	2246.7	61,200	10,150	621,180,000	0.65%
8	EIB	2246.8	61,200	17,050	1,043,460,000	1.09%
9	FPT	2246.9	68,000	63,000	4,284,000,000	4.47%
10	FRT	2246.1	6,800	147,000	999,600,000	1.04%
11	GEE	2246.11	6,800	75,700	514,760,000	0.54%
12	GEX	2246.12	40,800	24,100	983,280,000	1.03%
13	GMD	2246.13	13,600	78,100	1,062,160,000	1.11%
14	HCM	2246.14	34,000	23,800	809,200,000	0.84%
15	HDB	2246.15	142,800	27,500	3,927,000,000	4.10%
16	HPG	2246.16	183,600	20,150	3,699,540,000	3.86%
17	IDC	2246.17	13,620	33,600	457,632,000	0.48%
18	KBC	2246.18	20,400	25,400	518,160,000	0.54%
19	KDH	2246.19	27,200	15,350	417,520,000	0.44%
20	LPB	2246.2	108,800	44,000	4,787,200,000	4.99%
21	MBB	2246.21	197,200	19,650	3,874,980,000	4.04%
22	MSB	2246.22	102,000	14,200	1,448,400,000	1.51%
23	MSN	2246.23	40,800	69,000	2,815,200,000	2.94%
24	MWG	2246.24	47,600	72,400	3,446,240,000	3.60%
25	NLG	2246.25	13,600	21,750	295,800,000	0.31%
26	NVL	2246.26	68,000	10,200	693,600,000	0.72%
27	PDR	2246.27	20,400	11,250	229,500,000	0.24%
28	PNJ	2246.28	20,400	26,600	542,640,000	0.57%
29	POW	2246.29	6,800	13,000	88,400,000	0.09%
30	PVS	2246.3	6,800	33,500	227,800,000	0.24%
31	SHB	2246.31	142,800	11,450	1,635,060,000	1.71%
32	SHS	2246.32	61,200	13,000	795,600,000	0.83%
33	SSI	2246.33	74,800	20,100	1,503,480,000	1.57%
34	STB	2246.34	74,800	74,000	5,535,200,000	5.78%
35	TCB	2246.35	156,400	32,550	5,090,820,000	5.31%
36	TPB	2246.36	61,200	14,450	884,340,000	0.92%
37	VCB	2246.37	40,800	58,000	2,366,400,000	2.47%
38	VCG	2246.38	13,600	13,650	185,640,000	0.19%
39	VCI	2246.39	47,600	19,350	921,060,000	0.96%
40	VHM	2246.4	95,200	68,500	6,521,200,000	6.80%
41	VIB	2246.41	102,000	13,350	1,361,700,000	1.42%
42	VIC	2246.42	47,600	227,900	10,848,040,000	11.32%
43	VIX	2246.43	102,000	12,300	1,254,600,000	1.31%
44	VJC	2246.44	13,600	132,000	1,795,200,000	1.87%
45	VND	2246.45	27,200	13,850	376,720,000	0.39%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
46	VNM	2246.46	34,000	59,400	2,019,600,000	2.11%
47	VPB	2246.47	224,400	23,400	5,250,960,000	5.48%
48	VRE	2246.48	40,800	24,350	993,480,000	1.04%
	Tổng Total	2247	2,971,620		94,347,612,000	98.44%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,971,620		94,347,612,000	98.44%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán MIRNVL261	2253.1	68,000	66.67	4,533,333	0.005%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	68,000		4,533,333	0.005%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	3,039,620		94,352,145,333	98.45%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			3,400,000	0.004%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			3,400,000	0.004%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,484,516,963	1.55%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,484,516,963	1.55%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,484,516,963	1.55%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	3,039,620		95,840,062,296	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
3. Tên Quỹ:
Fund name:
4. Mã Chứng Khoán
Code
5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
FUETCC50
FUETCC50
Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15 Oct 2026

IV BẢO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (= I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (= III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

1.	Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4.	Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2026 15 Oct 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.50%	0.50%
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.33%	0.33%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.61%	0.32%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.12%	0.23%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.20%	0.31%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.87%	1.69%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	5.53%	39.21%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	66,000,000,000	73,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	66,000,000,000	73,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	6,600,000	7,300,000

